



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư Số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 3300352720 ngày 3 tháng 2 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 3 tháng 2 năm 2016 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Tiến	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Chi nhánh

Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00404-19-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		292.936.103.546	196.848.441.500
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.788.696.745	3.707.389.059
Tiền	111		8.788.696.745	3.707.389.059
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.983.172.205	64.018.957.503
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.113.154.645	32.100.327.063
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.489.864.209	1.326.893.281
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	56.380.153.351	30.591.737.159
Hàng tồn kho	140	9	176.414.324.015	123.749.145.593
Hàng tồn kho	141		184.630.128.406	124.225.248.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.215.804.391)	(476.103.232)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.749.910.581	5.372.949.345
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		733.109.076	1.239.788.197
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.016.801.505	2.290.284.864
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	1.842.876.284
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		32.904.852.478	56.058.545.097
Tài sản cố định	220		28.528.368.329	27.747.665.172
Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.528.368.329	27.747.665.172
Nguyên giá	222		416.739.972.813	408.011.708.035
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.211.604.484)	(380.264.042.863)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		216.000.000	216.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.000.000)	(216.000.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.075.000.000	25.075.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	24.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.301.484.149	3.235.879.925
Chi phí trả trước dài hạn	261		63.681.007	113.762.879
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	3.237.803.142	3.122.117.046
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.840.956.024	252.906.986.597

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		217.625.071.697	159.654.960.321
Nợ ngắn hạn	310		217.625.071.697	159.654.960.321
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.894.103.016	36.146.252.308
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		772.332.803	5.662.191.206
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	271.069.663	264.812.616
Phải trả người lao động	314		12.489.824.565	5.618.848.880
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.381.037.248	8.822.167.493
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.549.738.631	13.692.087.466
Vay ngắn hạn	320	17	147.457.642.964	82.229.530.583
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	6.809.322.807	7.219.069.769
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		108.215.884.327	93.252.026.276
Vốn chủ sở hữu	410	19	108.215.884.327	93.252.026.276
Vốn cổ phần	411	20	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	289.000.000	289.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	22.247.373.238	17.483.989.568
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.679.511.089	25.479.036.708
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		35.679.511.089	25.479.036.708
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		325.840.956.024	252.906.986.597

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4(a)	851.761.841.603	752.010.007.286
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	774.594.641.419	682.842.380.707
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		77.167.200.184	69.167.626.579
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.212.977.887	7.668.774.316
Chi phí tài chính	22	26	4.738.176.906	2.739.991.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.636.595.731	1.721.762.532
Chi phí bán hàng	25	27	28.844.864.664	27.951.409.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.331.792.114	16.558.539.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		43.465.344.387	29.586.460.209
Thu nhập khác	31		256.999.590	1.944.966.913
Chi phí khác	32		106.120.814	1.399.364.500
Kết quả các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		150.878.776	545.602.413
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43.616.223.163	30.132.062.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.052.398.170	3.635.050.066
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(115.686.096)	1.017.975.848
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.679.511.089	25.479.036.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	7.136	5.096

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	43.616.223.163	30.132.062.622
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.947.561.621	7.141.189.248
Các khoản dự phòng	03	7.739.701.159	(2.184.737.522)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(521.778.799)	156.754.508
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.068.480.255)	(5.396.280.959)
Chi phí lãi vay	06	2.636.595.731	1.721.762.532
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	47.349.822.620	31.570.750.429
Biến động các khoản phải thu	09	(40.555.874.370)	31.078.499.829
Biến động hàng tồn kho	10	(60.404.879.581)	(13.125.547.362)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(7.370.335.848)	(26.424.055.462)
Biến động chi phí trả trước	12	556.760.993	(556.294.367)
		(60.424.506.186)	22.543.353.067
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.497.481.085)	(1.749.251.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.200.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.125.400.000)	(1.073.165.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.247.387.271)	14.720.936.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.337.051.428)	(15.651.476.822)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(75.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	33.960.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.858.557.840	5.934.671.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.481.506.412	(9.791.805.752)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	715.034.373.090	622.761.491.926
Tiền trả nợ gốc vay	34	(649.184.377.167)	(600.709.356.920)
Tiền trả cổ tức	36	(20.000.000.000)	(27.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.849.995.923	(5.447.864.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.084.115.064	(518.734.535)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.707.389.059	4.230.133.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.807.378)	(4.009.859)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	8.788.696.745	3.707.389.059

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 721 nhân viên (1/1/2018: 705 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thành phẩm;
- Dịch vụ thương mại;
- Dịch vụ gia công; và
- Các hoạt động khác.

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tổng doanh thu của bộ phận	818.377.128.220	24.498.996.400	381.053.303	8.504.663.680	851.761.841.603
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.623.386.636	-	353.877.593	189.935.955	77.167.200.184
Chi phí không phân bổ (thuần)					(33.701.855.797)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					43.465.344.387
Thu nhập khác					256.999.590
Chi phí khác					(106.120.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(7.936.712.074)
Lợi nhuận thuần sau thuế					35.679.511.089

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tổng doanh thu của bộ phận	722.227.810.556	22.854.293.358	159.758.873	6.768.144.499	752.010.007.286
Kết quả kinh doanh của bộ phận	68.737.199.585	39.917.591	147.240.499	243.268.904	69.167.626.579
Chi phí không phân bổ (thuần)					(39.581.166.370)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					29.586.460.209
Thu nhập khác					1.944.966.913
Chi phí khác					(1.399.364.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.653.025.914)
Lợi nhuận thuần sau thuế					25.479.036.708

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản của bộ phận	77.757.940.122	13.825.729	-	10.401.000	77.782.166.851
Tài sản không phân bổ					248.058.789.173
Tổng tài sản					325.840.956.024
Tổng nợ phải trả không phân bổ					217.625.071.697
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Chi tiêu vốn					8.337.051.428
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					7.947.561.621
Khấu hao tài sản cố định vô hình					-

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất thành phẩm VND	Dịch vụ thương mại VND	Dịch vụ gia công VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản của bộ phận	55.655.553.544	42.500.703	-	87.548.761	55.785.603.008
Tài sản không phân bổ					197.121.383.589
Tổng tài sản					252.906.986.597
Tổng nợ phải trả không phân bổ					159.654.960.321
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Chi tiêu vốn					15.651.476.822
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					7.128.116.786
Khấu hao tài sản cố định vô hình					13.072.462

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Hàn Quốc;
- Việt Nam;
- Nhật Bản;
- Thổ Nhĩ Kỳ; và
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tổng doanh thu của bộ phận	266.043.891.742	162.964.961.653	140.326.565.464	117.500.010.519	164.926.412.225	851.761.841.603
Kết quả kinh doanh của bộ phận	15.768.505.259	26.559.575.805	23.969.492.510	14.370.169.062	(3.500.542.452)	77.167.200.184

Chi phí không phân bổ (thuần)

(33.701.855.797)

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

43.465.344.387

Thu nhập khác

256.999.590

Chi phí khác

(106.120.814)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

(7.936.712.074)

Lợi nhuận thuần sau thuế

35.679.511.089

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tổng doanh thu của bộ phận	154.964.241.782	166.900.627.691	126.150.015.733	73.302.174.776	230.692.947.304	752.010.007.286
Kết quả kinh doanh của bộ phận	10.467.286.253	14.460.988.617	19.721.996.090	8.013.928.217	16.503.427.402	69.167.626.579
Chi phí không phân bổ (thuần)						(39.581.166.370)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						29.586.460.209
Thu nhập khác						1.944.966.913
Chi phí khác						(1.399.364.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(4.653.025.914)
Lợi nhuận thuần sau thuế						25.479.036.708

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản của bộ phận	391.883.320	8.858.582.193	8.124.927.878	11.224.128.304	17.003.497.159	45.603.018.854
Tài sản không phân bổ						280.237.937.170
Tổng tài sản						325.840.956.024
Nợ phải trả của bộ phận	5.478.557.034	-	63.982.521	2.936.661.391	21.187.234.873	29.666.435.819
Nợ phải trả không phân bổ						187.958.635.878
Tổng nợ phải trả						217.625.071.697



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản của bộ phận	247.476.882	5.787.972.155	7.905.295.592	6.619.753.404	12.866.722.311	33.427.220.344
Tài sản không phân bổ						219.479.766.253
Tổng tài sản						252.906.986.597
Nợ phải trả của bộ phận	7.474.616.377	587.102.062	61.125.423	2.850.853.918	30.834.745.734	41.808.443.514
Nợ phải trả không phân bổ						117.846.516.807
Tổng nợ phải trả						159.654.960.321

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	8.071.531	75.066.911
Tiền gửi ngân hàng	8.780.625.214	3.632.322.148
	<hr/>	<hr/>
	8.788.696.745	3.707.389.059

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Color and Touch Co., Ltd.	8.223.718.454	2.525.386.429
Toyoshima & Co., Ltd.	7.604.835.087	7.855.845.615
Fifty Fifty S.A.	4.776.189.723	2.074.060.551
Dicle Tekstil Sanayi Ve Ticaret AS	2.280.434.994	3.278.766.950
Các khách hàng khác	14.227.976.387	16.366.267.518
	<hr/>	<hr/>
	37.113.154.645	32.100.327.063

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Paul Reinhart AG	4.232.219.023	-
Engelhart Ctp Trading (US) LLC	3.506.830.531	453.749.453
Others	750.814.655	873.143.828
	<hr/>	<hr/>
	8.489.864.209	1.326.893.281

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu người lao động	291.045.619	320.090.046
Ký cược, ký quỹ (*)	55.500.000.000	29.900.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	249.922.415	-
Phải thu khác	339.185.317	371.647.113
	<hr/>	<hr/>
	56.380.153.351	30.591.737.159
	<hr/>	<hr/>

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 4,1% đến 5,3% (2017: từ 4,2% đến 4,8%). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	19.400.000.000	10.700.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)	14.600.000.000	5.700.000.000
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	13.500.000.000	5.500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB Bank”)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	3.000.000.000	3.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	55.500.000.000	29.900.000.000
	<hr/>	<hr/>

Trong các khoản ký quỹ, ký cược tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 12.000 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2018: 19.200 triệu VND) (Thuyết minh 17).

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.993.024.000	-	27.963.144.500	-
Nguyên vật liệu	125.822.716.759	(6.581.377.741)	73.786.933.002	(359.818.573)
Công cụ và dụng cụ	813.000	-	504.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.476.941.678	(936.063.053)	13.583.024.427	(62.013.422)
Thành phẩm	22.336.632.969	(698.363.597)	8.891.642.896	(54.271.237)
	184.630.128.406	(8.215.804.391)	124.225.248.825	(476.103.232)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 88.847 triệu VND hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2018: 14.383 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.320.492.554	340.956.807.939	22.521.943.650	212.463.892	408.011.708.035
Tăng trong năm	586.332.727	8.045.467.051	-	96.465.000	8.728.264.778
Số dư cuối năm	44.906.825.281	349.002.274.990	22.521.943.650	308.928.892	416.739.972.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.658.908.867	323.362.747.761	16.029.922.343	212.463.892	380.264.042.863
Khấu hao trong năm	261.503.833	4.981.922.827	2.688.057.461	16.077.500	7.947.561.621
Số dư cuối năm	40.920.412.700	328.344.670.588	18.717.979.804	228.541.392	388.211.604.484
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.661.583.687	17.594.060.178	6.492.021.307	-	27.747.665.172
Số dư cuối năm	3.986.412.581	20.657.604.402	3.803.963.846	80.387.500	28.528.368.329

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 357.243 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 353.243 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2018			1/1/2018		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2 (i)	-	-	-	2.400.000	48%	24.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	107.500	3,84%	1.075.000.000	107.500	3,84%	1.075.000.000
			<u>1.075.000.000</u>			<u>25.075.000.000</u>

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2 cho một số đối tác cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 33.960 triệu VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	3.237.803.142	3.122.117.046

13. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Taiwan Spinning Co, Ltd.	8.682.007.500	4.143.453.750
Devcot S.A	4.265.705.404	5.917.415.918
Paul Reinhart Inc.	4.218.967.500	92.980.027
Engelhart CTP (Singapore) Pte.Ltd.	3.250.267.878	10.126.627
RCMA Group Pte. Ltd.	-	11.779.901.052
HengFeng (HongKong) Co., Ltd.	-	3.149.165.160
Fujian Jinlun Fiber Shareholding Company Limited	-	2.671.362.500
Các nhà cung cấp khác	8.477.154.734	8.381.847.274
	28.894.103.016	36.146.252.308

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam – một cổ đông chính		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	-	2.145.000.000

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	174.996.211	24.271.425.366	(24.295.467.605)	150.953.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.842.876.284)	8.052.398.170	(6.200.000.000)	9.521.886
Thuế thu nhập cá nhân	89.816.405	661.327.859	(640.550.459)	110.593.805
Thuế nhập khẩu	-	1.038.171.048	(1.038.171.048)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	(1.578.063.668)	34.027.322.443	(32.178.189.112)	271.069.663
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	(1.842.876.284)			-
Thuế phải nộp	264.812.616			271.069.663
	(1.578.063.668)			271.069.663

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	175.435.942	36.321.296
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.833.484.221	7.025.427.734
Chi phí khác	1.372.117.085	1.760.418.463
	8.381.037.248	8.822.167.493

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên	11.252.936.356	12.051.690.455
Kinh phí công đoàn	646.649.295	794.852.462
Các khoản phải trả khác	650.152.980	845.544.549
	12.549.738.631	13.692.087.466

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	82.229.530.583	715.034.373.090	(649.184.377.167)	147.457.642.964
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:				
		Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND
				1/1/2018 VND
Các khoản vay từ BIDV (i)		USD	3% - 3,5%	56.085.271.937
Các khoản vay từ Vietcombank (ii)		USD	3,70 %	35.339.342.460
Các khoản vay từ Techcombank (i)		USD	3% - 3,5%	32.006.283.410
Các khoản vay từ Vietinbank (ii)		USD	3%	24.026.745.157
Các khoản vay từ MB Bank (i)		USD	1,30% - 5,50%	-
				147.457.642.964
				82.229.530.583

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 12.000 triệu VND (1/1/2018: 13.500 triệu VND) (Thuyết minh 8).

(ii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo (1/1/2018: 5.700 triệu VND).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.219.069.769	7.317.043.410
Trích lập trong năm	715.653.038	975.191.814
Sử dụng trong năm	(1.125.400.000)	(1.073.165.455)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.809.322.807	7.219.069.769

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	50.000.000.000	289.000.000	12.697.696.762	32.186.484.620	95.173.181.382
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.479.036.708	25.479.036.708
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(975.191.814)	(975.191.814)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.711.292.806	(3.711.292.806)	-
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	1.075.000.000	-	1.075.000.000
Số dư tại ngày 1/1/2018	50.000.000.000	289.000.000	17.483.989.568	25.479.036.708	93.252.026.276
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.679.511.089	35.679.511.089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(715.653.038)	(715.653.038)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.763.383.670	(4.763.383.670)	-
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	289.000.000	22.247.373.238	35.679.511.089	108.215.884.327

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2018 và 1/1/2018		
	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2.692.270	26.922.700.000	53,85%
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	886.525	8.865.250.000	17,73%
Ông Bùi Nguyên Tiến	311.170	3.111.700.000	6,22%
Các cổ đông khác	1.110.035	11.100.350.000	22,20%
	5.000.000	50.000.000.000	100%

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 20.000 triệu VND (2017: 27.500 triệu VND).

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua định hướng tỷ lệ chia cổ tức năm 2018, trong đó dự kiến phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 20.000 triệu VND. Số tiền phải trả cổ tức chưa được trích trước trong báo cáo tài chính này do chưa được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	8.742.172.134	8.669.915.629
Trong vòng hai đến năm năm	8.968.688.536	16.479.662.516
Sau năm năm	26.066.762.374	24.937.581.365
	43.777.623.044	50.087.159.510

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng		
▪ Dây chuyền kéo sợi 3 vạn cọc sợi	511.000.000.000	-

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	350.513	8.116.119.715	123.719	2.804.073.477
EUR	205	5.383.068	216	5.842.487
		8.121.502.783		2.809.915.964

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
Sản xuất thành phẩm	734.014.040.425	655.675.348.493
Dịch vụ thương mại	24.498.996.400	22.814.375.767
Dịch vụ gia công	27.175.710	12.518.374
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.739.701.159	(2.184.737.522)
Các hoạt động khác	8.314.727.725	6.524.875.595
	<hr/> 774.594.641.419	<hr/> 682.842.380.707

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	1.420.480.255	2.516.280.959
Cổ tức được chia	2.688.000.000	2.880.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	9.960.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.622.718.833	2.272.493.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	521.778.799	-
	<hr/> 17.212.977.887	<hr/> 7.668.774.316

26. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	2.636.595.731	1.721.762.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.101.581.175	861.474.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	156.754.508
	<hr/> 4.738.176.906	<hr/> 2.739.991.742

27. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí bao bì đóng gói	6.944.830.738	6.449.938.666
Chi phí hoa hồng môi giới	6.926.884.896	5.686.909.471
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	14.945.170.116	15.811.745.527
Chi phí bán hàng khác	27.978.914	2.815.538
	28.844.864.664	27.951.409.202

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	6.870.330.530	6.069.180.827
Chi phí khấu hao	2.617.007.460	2.048.829.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.751.297	2.613.179.232
Chi phí quản lý khác	5.124.702.827	5.827.350.020
	17.331.792.114	16.558.539.742

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	593.595.479.048	500.993.455.733
Chi phí nhân viên	97.369.346.352	84.517.253.938
Chi phí khấu hao	7.947.561.621	7.141.189.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.419.217.010	108.191.296.593
Chi phí khác	15.038.900.331	13.618.570.232

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	8.052.398.170	3.635.050.066
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(115.686.096)	1.017.975.848
Chi phí thuế thu nhập	7.936.712.074	4.653.025.914

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.616.223.163	30.132.062.622
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.723.244.633	6.026.412.524
Chi phí không được khấu trừ thuế	236.182.157	191.309.636
Thu nhập không bị tính thuế	(537.600.000)	(576.000.000)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(485.114.716)	(988.696.246)
Chi phí thuế thu nhập	7.936.712.074	4.653.025.914

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	35.679.511.089	25.479.036.708
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	35.679.511.089	25.479.036.708
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.136	5.096

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cho năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Các cổ đông chính		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	10.769.080.000	14.807.485.000
Mua dịch vụ	148.181.818	118.181.818
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	43.496.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua dịch vụ	1.073.759.911	1.094.116.606
Bán hàng hóa	-	11.216.258
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	886.524.000	1.218.970.500
Các bên liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Bông Việt Nam</i>		
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	3.546.100.000	4.875.887.500
<i>Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.804.491.620	7.800.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Mua hàng hóa	3.235.579.641	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.319.587.680	-
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	710.474.978	700.566.879
Thành viên khác trong Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.290.545.013	806.268.832
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	538.000.000	335.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc